

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT

Ngày 07 - 7 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:*

Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Ca Kiều Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện K sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - K sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông **Danh R**, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Danh R:* Ông Lâm Quốc T - Luật sư Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bạc Liêu.

***- Bị đơn:*** Bà **Thị X**, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Thị X:* Ông Châu Phi Đ – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bạc Liêu.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị **Thị N**, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp Ninh Lợi, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.

2. Cụ **Thị T**, sinh năm 1937

3. Anh **Danh M**, sinh năm 1986
4. Anh **Danh T**, sinh năm 1988
5. Anh **Danh V**, sinh năm 1990
6. Chị **Thị D**, sinh năm 1984
7. Ông **Danh P**, sinh năm 1960
8. Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1990
9. Chị **Nguyễn Thị Phụng T**, sinh năm 1979
10. Anh **Trương Minh H**, sinh năm 1986
11. Ông **Danh K**, sinh năm 1955
12. Ông **Danh Đ**, sinh năm 1978
13. Ông **Danh N**, sinh năm 1962
14. Chị **Thị K**, sinh năm 1986
15. Bà **Thị Q**, sinh năm 1966
16. Anh **Danh S**, sinh năm 1984
17. Chị **Thị Mỹ P**, sinh năm 1986
18. Ông **Danh S**, sinh năm 1957
19. Bà **Thị R**, sinh năm 1959
20. Bà **Thị C**, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

21. Anh **Tăng P**, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện B, tỉnh Bạc Liêu.

**22. Ủy ban nhân dân xã L**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dur Văn Lục**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

**23. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.**

Địa chỉ: Ấp N1, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Chí N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn Minh T**, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Thị X.

*(Ông R, bà X, anh Danh M, luật sư Lâm Quốc T, Trợ giúp viên pháp lý Châu Phi Đ có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1977, ông Danh R và bà Thị X có tổ chức đám cưới theo Png tục tập quán, ông bà chung sống tự nguyện, không ai ép buộc, đến nay ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn. Do phát sinh mâu thuẫn gia đình, ông bà bất đồng quan điểm, thường cãi nhau nên đã sống ly thân khoảng

tháng 11 năm 2011 đến nay. Nay ông Danh R yêu cầu ly hôn với bà Thị X, thì bà X cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông Danh R và bà Thị X có với nhau 06 người con chung: anh Danh R1, sinh năm 1979; chị Thị N, sinh năm 1983; chị Thị D, sinh năm 1984; anh Danh M, sinh năm 1986; anh Danh T, sinh năm 1988 và anh Danh V, sinh năm 1990. Do các con chung đã trên 18 tuổi nên ông Danh R không có yêu cầu gì.

- Về tài sản:

Tại cấp sơ thẩm, ông Danh R có yêu cầu chia theo quy định pháp luật một số tài sản như sau: Các vật dụng trong gia đình gồm: 30 cây cột Bạch đằng, 10 cây cột trầm, một cái vỏ lãi dài 7,2m; một cái máy hiệu Misubitsi; 02 cái máy dầu; 01 cái máy xe; 02 cái tủ áo; 01 cái tủ thờ; 01 cái tủ chén; 01 bộ ván bằng cây cam xe; 04 cái kệ đựng nước; yêu cầu bà Thị X trả lại cho ông 60 gia lúa khô;  $\frac{1}{2}$  số tiền mà ông trả vật tư, tiền tằm của giống 2.450.000 đồng và buộc bà X trả  $\frac{1}{2}$  căn nhà phá bỏ tương đương 05 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, trước khi xét xử sơ thẩm ông R đã rút toàn bộ yêu cầu chia các vật dụng trong gia đình và các khoản tiền, vàng nêu trên.

+ Ông Danh R yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 02 thửa đất như sau:

Thửa số 01: Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.450,8m<sup>2</sup> do Nhà nước quản lý.

Thửa số 02: Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 12.517,3m<sup>2</sup> do Nhà nước quản lý.

+ Bà Thị X xác định yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm các thửa đất như sau: ngoài thửa số 01 và 02 là tài sản chung của vợ chồng thì bà và ông R còn hai thửa đất là thửa 03 và 04:

Thửa số 03: Nằm trong thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.768,4m<sup>2</sup> do ông Danh R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa số 04: gồm các thửa đất như sau:

Nằm trong thửa 270, tờ bản đồ số 25, diện tích 770,7m<sup>2</sup> do ông Danh K đứng tên trên sổ mục kê;

Nằm trong thửa 271, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.696,2m<sup>2</sup> do ông Danh Đ đứng tên trên sổ mục kê;

Nằm trong thửa 272, tờ bản đồ số 25, diện tích 405,2m<sup>2</sup> do ông Danh N đứng tên trên sổ mục kê.

Do thửa số 01 và 02 bà X và ông R khi còn sống chung đã cho anh Danh V và chị Thị D mỗi người 03 công tầm cây. Sau khi ông R và bà X ly thân, bà X tiếp tục cho chị Thị N, anh Danh M và anh Danh T mỗi người 05 công tầm cây nên hiện nay bà X chỉ sử dụng khoảng 03 công tầm cây. Trong khi đó, ông Danh R đang quản lý sử dụng khoảng 09 công tầm cây nên bà Thị X có ý kiến ông R được hưởng toàn bộ thửa số 03 và 04. Bà X và các con được hưởng thửa 01 và 02. Nếu ông R không chịu thì bà X tự nguyện đưa thêm cho ông R 50.000.000 đồng.

- Về nợ:

1. Nợ ông Danh P và bà Thị Q số vàng chuyển nhượng đất là 09 chỉ vàng 24k: Ông R yêu cầu chia đôi nợ vợ chồng cùng trả, bà X xác định đã đưa vàng cho ông R để trả nợ xong nên bà X không đồng ý chia nợ cùng trả với ông R.

2. Nợ anh Danh M số tiền 40.000.000 đồng tiền cầm cố phần đất thừa số 01 cho bà Trương Thị T: ông R và bà X thống nhất vào năm 2010, khi vợ chồng còn sống chung thì ông R cố đứng ra cầm cố phần đất thừa số 01 cho bà Trương Thị T với số tiền 40.000.000 đồng, và vào năm 2013, con gái của ông bà là chị Thị N đã bỏ ra 40.000.000 đồng để chuộc lại đất này cho ông bà. Nay ông Danh R cho rằng không biết anh Danh M có bỏ ra 40.000.000 đồng để trả cho chị Thị N hay không, tuy nhiên, ông xác định do toàn bộ số tiền cầm cố đất này ông đã dùng vào việc tổ chức đám cưới cho con của ông và bà X, toàn bộ tiền mừng cưới bà X lấy hết và tiêu xài cá nhân chứ ông không sử dụng nên nay ông yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ một mình trả toàn bộ 40.000.000 đồng này. Bà X khẳng định anh Danh M có bỏ ra 40.000.000 đồng để trả cho chị Thị N, tuy nhiên, do toàn bộ số tiền cầm cố đất này ông R lấy và một mình tiêu xài cá nhân chứ bà không sử dụng nên bà yêu cầu một mình ông R có nghĩa vụ trả cho anh Danh M 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông R và bà X thống nhất ông bà không có tài sản chung và nợ chung nào khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2020 HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 55, Điều 57, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai 2013;

Áp dụng Điều 122 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Danh R và một phần yêu cầu phản tố của bà Thị X:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Danh R và bà Thị X.

[2]. Về con chung: Do các con chung của ông Danh R và bà Thị X đã trên 18 tuổi, ông Danh R và bà Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Danh R đối với 30 cây cột Bạch đằng, 10 cây cột trầm, một cái võ dài 7,2m; một cái máy hiệu Misubitsi; 02 cái máy dầu; 01 cái máy xe; 02 cái tủ áo; 01 cái tủ thờ; 01 cái tủ chén; 01 bộ ván bằng cây cam xe; 04 cái kệ đựng nước và yêu cầu bà Thị X trả lại cho ông 60

già lúa khô;  $\frac{1}{2}$  số tiền mà ông trả vật tư, tiền tôm cua giống 2.450.000đ và buộc bà X trả  $\frac{1}{2}$  căn nhà phá bỏ tương đương 05 chỉ chỉ vàng 24k.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Thị N kiện đòi ông Danh R và bà Thị X trả 40.000.000 đồng.

- Chia cho ông Danh R được hưởng:

Thửa số 3 diện tích 6.768.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với đường nước có cạnh dài 25 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh K1 có cạnh dài 32,09 mét;

Phía Nam giáp với đất ông Danh T1, có cạnh dài 234,10 mét;

Phía Bắc giáp đất ông Danh C, có cạnh dài 234,1 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.728.4 m<sup>2</sup>. Do ông Danh R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần diện tích tăng do tính toán trên hệ thống bản đồ).*

Thửa số 4 diện tích 4.872.1 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với kênh Xáng + ông Danh B có cạnh dài 45 mét + 42 mét + 47 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh Đ có cạnh dài, 80 mét;

Phía Nam giáp với lộ nhựa có cạnh dài 44,4 mét;

Phía Bắc giáp với phần đất ông Danh Đ có cạnh dài 70 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 270, tờ bản đồ số 25, diện tích 770.7 m<sup>2</sup> do ông Danh K đứng tên trên sổ mục kê.*

*Nằm trong thửa 271, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.696.2 m<sup>2</sup> do ông Danh Đ đứng tên trên giấy mục kê.*

*Nằm trong thửa 272, tờ bản đồ số 25, diện tích 105.2 m<sup>2</sup> do ông Danh N đứng tên trên sổ mục kê.*

Cả hai thửa đất số 03 và 04 do ông Danh R đang quản lý sử dụng nên ông Danh R tiếp tục quản lý sử dụng.

- Chia cho bà Thị X được hưởng:

Thửa số 1 diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với kênh xáng bao có cạnh dài 90,0 mét;

Phía Tây giáp với Kênh 7000 ngàn, có cạnh dài 61,50 mét;

Phía Nam giáp đất ông Danh S – ông Danh B2, có cạnh dài 90 mét + 28,5 mét + 186 mét;

Phía Bắc giáp với phần đất ông Danh R, có cạnh dài 287 mét;

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup>. Do nhà nước quản lý.*

Thửa số 2 diện tích 12.517.3 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với Kênh 7000 ngàn, có cạnh dài 63,3 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Chính A, cạnh dài 29 mét + 70 mét;  
Phía Nam giáp với đất ông Danh P, có cạnh dài 257,5 mét  
Phía Bắc giáp đất ông Danh R, Kênh Xáng Bao có cạnh dài 43 mét + 29,5 mét + 62 mét + 02 mét + 67,7 mét + 109,7 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 12.517.3 m<sup>2</sup>. Do nhà nước quản lý.*

Do thửa số 1 diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup> hiện do anh Danh M và chị Thị K đang quản lý sử dụng nên buộc anh Danh M và chị Thị K có nghĩa vụ giao lại toàn bộ thửa số 1 (có vị trí và tứ cạnh như trên) lại cho bà Thị X quản lý sử dụng.

Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Danh R số tiền chênh lệch sau khi chia tài sản chung là 234.888.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Thị T kiện đòi ông Danh R và bà Thị X trả lại thửa số 3 diện tích 6.768.4m<sup>2</sup>.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Danh R đồng ý trả cho cụ Thị T thửa số 3 diện tích 6.768.4m<sup>2</sup>:

Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho cụ Thị T thửa số 3 diện tích 6.768.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với đường nước có cạnh dài 25 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh K1 có cạnh dài 32,09 mét;

Phía Nam giáp với đất ông Danh T1, có cạnh dài 234,10 mét;

Phía Bắc giáp đất ông Danh C, có cạnh dài 234,1 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.728.4 m<sup>2</sup>. Do ông Danh R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần diện tích tăng do tính toán trên hệ thống bản đồ).*

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh M:

Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng.

Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Danh P:

Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Thị D được hưởng 03 công tầm cây.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh V được hưởng 03 công tầm cây.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh M được hưởng 05 công tầm cây.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh T được hưởng 05 công tằm cấy.

- Đối với giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất thửa số 04 giữa ông Danh R với chị Thị Mỹ P và anh Danh S: Do ông Danh R, chị Thị Mỹ P và anh Danh S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Tuyên bố các giao dịch thuê đất giữa anh Danh M với chị Thị D và anh Danh V là giao dịch dân sự vô hiệu. Do chị Thị D, anh Danh T và anh Danh M không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch thuê đất vô hiệu nên không xem xét giải quyết.

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 02 tháng 3 năm 2020, bị đơn bà Thị X kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc cá nhân ông R phải trả 40.000.000 đồng cho anh Danh M vì bà xác định ông R sử dụng số tiền này cho cá nhân ông R; yêu cầu chia đất cho anh Danh V và chị Thị D mỗi người 03 công tằm cấy vì bà cho rằng khi bà và ông R khi còn chung sống đã cho anh Vàng và chị D mỗi người 03 công; số vàng 09 chỉ 24k nợ Danh P do bà xác định đã đưa vàng cho ông R đi trả nợ nên nay bà yêu cầu cá nhân R tự trả nợ cho P; bà yêu cầu được hưởng nhiều tài sản hơn vì theo bà thì ông R đã chung sống với người đàn bà khác và bà phải trực tiếp nuôi các con.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Luật sư Lâm Quốc T: Cấp sơ thẩm phân chia tài sản phù hợp quy định pháp luật, các nội dung kháng cáo của bà X không có căn cứ, không cung cấp được chứng cứ minh nên đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà X, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý Châu Phi Đ: Cấp sơ thẩm không đưa anh Danh R và chị Phan Thị T vợ anh R (là con ruột và con dâu của bà X và ông R) vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, anh R có quyền lợi trong việc đóng góp công sức vào tài sản chung của ông R và bà X nhưng cấp sơ thẩm chưa xác minh, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

*Quan điểm Viện K sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:*

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện K sát xét thấy các yêu cầu kháng cáo của bà X không có căn cứ, cấp sơ thẩm phân tích đánh giá chứng cứ là có cơ sở nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp

nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thị X, giữ nguyên Bản án số 04/2020 HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Riêng ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X và bà X về việc cần đưa con chung của ông R, bà X là anh Danh R vào tham gia tố tụng, đại diện Viện K sát xác định do bà X và ông R đều trình bày anh Rinh chung sống với ông bà nhưng đến năm 16 tuổi đã bỏ nhà đi, đến hơn 18 tuổi M trở về nhà, sau đó ông bà cưới vợ cho R và anh R đã ở riêng nên không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông bà. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm bà X không yêu cầu chia tài sản cho anh R vì anh R đã được cho đất rồi, bản thân anh R được Tòa sơ thẩm lấy lời khai cũng đã không yêu cầu gì trong vụ án này; do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề nghị hủy án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Thị T, chị Thị N, Thị K, anh Danh T, Danh V, chị Thị D, Danh S, chị Thị Mỹ P, ông Danh S, bà Thị R, bà Thị C, ông Danh K, Danh Đ, Danh N, anh Tăng P, đại diện UBND xã L và đại diện UBND huyện H đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[3] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Phụng T, anh Trương Minh H, bà Thị Q và ông Danh P vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 và vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228; khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 20/02/2020, ngày 02/3/2020 bà X kháng cáo nên căn cứ Điều 273, Điều 274 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của bà X còn trong hạn luật định.

[5] Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2020 HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Danh R và bà Thị X; không giải quyết về con chung do các con của ông bà đã trưởng thành. Xét thấy, ông R và bà X không kháng cáo, Viện K sát không kháng nghị nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét nội dung kháng cáo của bà Thị X về việc yêu cầu cấp phúc thẩm buộc cá nhân ông R phải trả 40.000.000 đồng cho anh Danh M vì bà xác định ông R sử dụng số tiền này cho cá nhân ông R: Xét thấy, căn cứ vào lời khai nhận thống nhất của bà X và ông R về giao dịch cầm cố đất giữa ông Danh R và bà Trương Thị T đủ cơ sở xác định giao dịch cầm cố có xảy ra trên thực tế, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ



luật Tố tụng Dân sự. Các bên đương sự thống nhất thời gian giao dịch cầm cố là trong thời gian ông Danh R và bà Thị X còn sống chung **hòa thuận**, bà Thị X biết và không có ý kiến phản đối việc cầm cố đất này, nên số tiền 40.000.000 đồng có được từ việc cầm cố đất này là tài sản chung của vợ chồng ông Danh R và bà Thị X. Ông Danh R cho rằng đây là nợ riêng của bà X, bà X cũng cho rằng đây là nợ riêng của ông R nhưng cả hai đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đây là nợ riêng. Ông R và bà X thống nhất thừa nhận chị Thị N đã xuất ra 40.000.000 đồng để chuộc lại đất này. Sau đó, anh Danh M đã đưa cho chị Thị N 40.000.000 đồng, sự việc này được sự thừa nhận thống nhất của bà X, chị N và anh M nên phần nợ 40.000.000 đồng chuyển hóa từ việc ông Danh R và bà Thị X nợ của chị Thị N sang nợ của anh Danh M. Vì vậy, anh Danh M yêu cầu được nhận lại số tiền 40.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng; buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà X.

[7] Xét kháng cáo của bà X yêu cầu chia đất cho anh Danh V và chị Thị D mỗi người 03 công tằm cấy vì bà cho rằng khi bà và ông R khi còn chung sống đã cho anh Vàng và chị D mỗi người 03 công. Xét thấy, phần diện tích đất bà X yêu cầu chia cho anh V và chị D thuộc thửa đất số 1 diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup>, nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, đất do nhà nước quản lý, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/02/2016 (BL 133-139) và Mảnh trích đo địa chính lập ngày 16/11/2016 (BL 173). Ông Danh R và bà Thị X thống nhất xác định toàn bộ diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 42.208,4 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, đất có nguồn gốc của ông Danh R và bà Thị X nhận chuyển nhượng của ông Danh P và bà Thị Q và đây là tài sản chung của vợ chồng ông R, bà X. Bà X không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc tặng cho đất, ông R không thừa nhận việc tặng cho, các đương sự thống nhất khai nhận việc tặng cho các phần đất này không làm hợp đồng tặng cho theo quy định pháp luật đất đai. Đây là tài sản chung của ông R và bà X, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc định đoạt tài sản chung là bất động sản phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng, ông R và bà X không có văn bản thỏa thuận, nay ông R không đồng ý tặng cho nên cấp sơ thẩm không chấp nhận chia đất cho anh Vàng và chị D là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà X về việc chia đất cho anh V và chị D.

[8] Xét kháng cáo của bà Thị X về việc yêu cầu cá nhân ông R phải tự trả nợ cho ông Danh P số vàng 09 chỉ 24k vì bà xác định đã đưa vàng cho ông R đi trả nợ. Ông R và bà X thống nhất xác định ông Danh P và bà Thị Q có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông R và bà X (qua đo đạc thực tế là toàn bộ thửa số 01 diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup>) với giá tổng cộng 12 chỉ vàng 24k, các đương sự khai nhận khi chuyển nhượng đất không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng, ông Danh R và bà Thị X trả được 03 chỉ vàng 24k. Bà X cho rằng sau khi nhận chuyển nhượng đất một thời gian, ông R và bà đã bán phần đất khác của vợ chồng, bà có đưa cho ông R 09 chỉ vàng 24k và ông R là người trực tiếp

trả cho ông Danh P và bà Thị Q 09 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, ông R không thừa nhận việc này. Xét thấy, bà X thừa nhận khi nhận chuyển nhượng đất này còn nợ lại ông Danh P và bà Thị Q 09 chỉ vàng 24k, đây là sự việc có xảy ra trên thực tế được sự thừa nhận của người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng đất. Bà cho rằng đã đưa cho ông R vàng để trả nợ nhưng bà không có chứng cứ hay tài liệu gì để chứng minh cho việc ông R đã trả ông Danh P và bà Thị Q 09 chỉ vàng 24k, nay ông P và bà Q xác định ông R và bà chưa trả số vàng 09 chỉ 24k nên yêu cầu của ông Danh P và bà Thị Q là có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm buộc ông R có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%); buộc bà X có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) là đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, áp dụng đúng pháp luật, sau khi xét xử sơ thẩm đến nay, bà X kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm chứng cứ M để chứng minh cho yêu cầu của bà. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X về việc buộc cá nhân ông R trả 09 chỉ vàng 24k cho ông P và bà Quol.

[9] Xét kháng cáo của bà X về việc yêu cầu khi chia tài sản chung phải chia cho bà nhiều hơn vì theo bà thì ông R đã chung sống với người đàn bà khác và bà phải trực tiếp nuôi các con: Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản chung của ông R và bà X yêu cầu phân chia gồm 04 thửa đất, trong đó, thửa số 01 và thửa số 02 với tổng diện tích 42.208,4 m<sup>2</sup> được hình thành là do ông R và bà X nhận chuyển nhượng từ ông Danh P, vợ chồng cùng có công sức tạo lập, gìn giữ Ngng nhau; thửa đất số 03 diện tích 6.768.4m<sup>2</sup> và 04 diện tích 4.872.1 m<sup>2</sup> có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông R cho vợ chồng nên cấp sơ thẩm phân chia tài sản với tỷ lệ 5/5 là đã đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đúng quy định pháp luật. Các con của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành nên không thể chia tài sản cho bà X nhận nhiều hơn như yêu cầu kháng cáo của bà X, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà X đối với yêu cầu chia tài sản nhiều hơn ông R.

[10] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Danh R đề nghị bác kháng cáo của bà X, giữ y bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[11] Xét ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Thị X đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung do cấp sơ thẩm không đưa anh Danh R và chị Phan Thị T vợ anh R (là con ruột và con dâu của bà X và ông R) vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy, anh R đã trên 18 tuổi nên không xem xét về trách nhiệm nuôi D con chung của ông R, bà X đối với anh Rinh; về tài sản, anh Rinh không có công sức đóng góp vào tài sản chung của ông R, bà X, tài sản của ông R, bà X được tạo lập từ việc ông bà nhận chuyển nhượng từ người khác và được cha mẹ ruột của ông R tặng cho. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, chính anh R không yêu cầu gì đối với tài sản chung của ông R, bà X (Biên bản lấy lời khai của anh Danh R ngày 13/4/2017 – BL 230), bà X khẳng định đã cho đất anh R xong nên không cho anh R đất nữa (Biên bản lấy lời khai của bà X ngày 24/3/2017 – BL 240-241; Biên bản Hòa giải ngày

03/11/2017 – BL 247-248). Khi kháng cáo bà X cũng không đặt ra yêu cầu liên quan đến anh Danh R. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa anh Danh R vào tham gia tố tụng là phù hợp, không chấp nhận đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Thị X.

[12] Xét ý kiến của K sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thị X, giữ nguyên Bản án số 04/2020 HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện K sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà X có Đơn xin miễn án phí (Đơn yêu cầu đề ngày 02/3/2020 – BL 845) do là người cao tuổi và là người dân tộc thiểu số thuộc xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí phúc thẩm cho bà X.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Thị X, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020 HNGĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 35, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai 2013;

Áp dụng Điều 122, Điều 213, Điều 502 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Danh R và một phần yêu cầu phản tố của bà Thị X.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Danh R và bà Thị X.

- Về con chung: Do các con chung của ông Danh R và bà Thị X đã trên 18 tuổi, ông Danh R và bà Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Danh R đối với 30 cây cột Bạch đằng, 10 cây cột trầm, 01 cái vỏ lãi dài 7,2m; một cái máy hiệu Misubitsi; 02 cái máy dầu; 01 cái máy xe; 02 cái tủ áo; 01 cái tủ thờ; 01 cái tủ chén; 01 bộ ván bằng cây cam xe; 04 cái kệ đựng nước và yêu cầu bà Thị X trả lại cho ông 60 gia lúa khô;  $\frac{1}{2}$  số tiền mà ông trả vật tư, tiền tôm cua giống 2.450.000 đồng và buộc bà X trả  $\frac{1}{2}$  căn nhà phá bỏ tương đương 05 chỉ chỉ vàng 24k.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Thị N kiện đòi ông Danh R và bà Thị X trả 40.000.000 đồng.

3. Chia cho ông Danh R được hưởng:

3.1. Phần đất có diện tích 6.768,4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với đường nước có cạnh dài 25 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh K1 có cạnh dài 32,09 mét;

Phía Nam giáp với đất ông Danh T1, có cạnh dài 234,10 mét;

Phía Bắc giáp đất ông Danh C, có cạnh dài 234,1 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.728.4 m<sup>2</sup>. Do ông Danh R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần diện tích tăng do tính toán trên hệ thống bản đồ).*

3.2. Phần đất có diện tích 4.872,1 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với kênh Xáng + ông Danh B có cạnh dài 45 mét + 42 mét + 47 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh Đ có cạnh dài 80 mét;

Phía Nam giáp với lộ nhựa có cạnh dài 44,4 mét;

Phía Bắc giáp với phần đất ông Danh Đ có cạnh dài 70 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 270, tờ bản đồ số 25, diện tích 770.7 m<sup>2</sup> do ông Danh K đứng tên trên sổ mục kê.*

*Nằm trong thửa 271, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.696.2 m<sup>2</sup> do ông Danh Đ đứng tên trên giấy mục kê.*

*Nằm trong thửa 272, tờ bản đồ số 25, diện tích 105.2 m<sup>2</sup> do ông Danh N đứng tên trên sổ mục kê.*

Hai phần đất trên thuộc thửa đất số 03 và thửa đất số 04 theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/02/2016 (BL 133-139) và Mảnh trích đo địa chính lập ngày 16/11/2016 (BL 172) do ông Danh R đang quản lý sử dụng nên ông Danh R được tiếp tục quản lý sử dụng.

4. Chia cho bà Thị X được hưởng:

4.1. Phần đất có diện tích 18.450,8 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với kênh xáng bao, có cạnh dài 90,0 mét;

Phía Tây giáp với Kênh 7000 ngàn, có cạnh dài 61,50 mét;

Phía Nam giáp đất ông Danh S – ông Danh B, có cạnh dài 90 mét + 28,5 mét + 186 mét;

Phía Bắc giáp với phần đất ông Danh R, có cạnh dài 287 mét;

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup>. Do nhà nước quản lý.*

4.2. Phần đất có diện tích 12.517,3 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với Kênh 7000 ngàn, có cạnh dài 63,3 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Chính A, cạnh dài 29 mét + 70 mét;

Phía Nam giáp với đất ông Danh P, có cạnh dài 257,5 mét

Phía Bắc giáp đất ông Danh R , Kênh Xáng Bao, có cạnh dài 43 mét + 29,5 mét + 62 mét + 02 mét + 67,7 mét + 109,7 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 25, diện tích 12.517.3 m<sup>2</sup>. Do nhà nước quản lý.*

Hai phần đất trên thuộc thửa đất số 01 và thửa đất số 02 theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/02/2016 (BL 133-139) và Mảnh trích đo địa chính lập ngày 16/11/2016 (BL 173). Phần đất có diện tích 12.517,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 02 do bà Thị X đang quản lý sử dụng nên bà Thị X được tiếp tục quản lý sử dụng.

4.3. Buộc anh Danh M và chị Thị K có nghĩa vụ giao lại toàn bộ phần đất có diện tích 18.450.8 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 1 (có vị trí và tứ cạnh như trên) cho bà Thị X quản lý sử dụng.

5. Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Danh R số tiền chênh lệch sau khi chia tài sản chung là 234.888.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Thị T kiện đòi ông Danh R và bà Thị X trả lại thửa số 3 diện tích 6.768,4m<sup>2</sup>.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Danh R đồng ý trả cho cụ Thị T thừa số 3 diện tích 6.768,4m<sup>2</sup>.

Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho cụ Thị T thừa số 3 diện tích 6.768,4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kích thước và định vị như sau:

Phía Đông giáp với đường nước có cạnh dài 25 mét;

Phía Tây giáp với phần đất của ông Danh K1 có cạnh dài 32,09 mét;

Phía Nam giáp với đất ông Danh T1, có cạnh dài 234,10 mét;

Phía Bắc giáp đất ông Danh C, có cạnh dài 234,1 mét.

Trên bản đồ địa chính xã L thành lập năm 1993 được xác định như sau:

*Nằm trong thửa 606, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.728,4 m<sup>2</sup>. Do ông Danh R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần diện tích tăng do tính toán trên hệ thống bản đồ).*

8. Các đương sự được quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được giao theo đúng trình tự pháp luật quy định.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh M:

9.1. Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng.

9.2. Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho anh Danh M và chị Thị K 20.000.000 đồng.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

11. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Danh P:

11.1. Buộc ông Danh R có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

11.2. Buộc bà Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Danh P và bà Thị Q 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

12. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Thị D được hưởng 03 công tầm cây.

13. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh V được hưởng 03 công tầm cây.

14. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh M được hưởng 05 công tầm cây.

15. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Danh T được hưởng 05 công tằm cây.

16. Đối với giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất thửa số 04 giữa ông Danh R với chị Thị Mỹ P và anh Danh S: Do ông Danh R, chị Thị Mỹ P và anh Danh S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

17. Tuyên bố các giao dịch thuê đất giữa anh Danh M với chị Thị D và anh Danh V là giao dịch dân sự vô hiệu. Do chị Thị D, anh Danh T và anh Danh M không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch thuê đất vô hiệu nên không xem xét giải quyết.

18. Về chi phí tố tụng: Đã chi hết 2.000.000 đồng. Ông Danh R và bà Thị X mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$ , ông Danh R đã dự nộp số tiền 2.000.000 đồng, nên buộc bà Thị X phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Danh R 1.000.000 đồng.

19. Về án phí: Tất cả cả đương sự không phải chịu án phí.

20.1. Nguyên đơn ông Danh R đã dự nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005287 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 005288 ngày 26/12/2012 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên ông Danh R được hoàn lại toàn bộ.

20.2. Bị đơn bà Thị X đã dự nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 003196 ngày 26/01/2016 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên bà Thị X được hoàn lại 200.000 đồng.

20.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Thị N đã dự nộp 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 003283 ngày 24/3/2016 (do anh Danh Thành nộp thay - BL 121) tại Chi cục Thi hành dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

20.4. Án phí phúc thẩm: miễn án phí phúc thẩm cho bà Thị X.

21. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện H (01 bản);
- CCTHADS huyện H (01 bản);
- Các đương sự (25 bản);
- Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Châu Minh Nguyệt**

